

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm tài chính 2012

Mẫu số

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị: đồng VN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2012	Tại ngày 01/01/2012
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		3,139,429,344,576	2,953,556,581,083
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.3.1	918,018,257,070	1,477,184,661,700
1. Tiền mặt tại quỹ	111		2,982,843,863	2,564,874,597
2. Tiền gửi ngân hàng	112		4,569,473,207	7,830,746,701
3. Tiền đang chuyển	113		-	-
4. Các khoản tương đương tiền	114		910,465,940,000	1,466,789,040,402
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.3.2	982,777,095,015	441,730,446,507
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		102,960,958,248	114,470,701,918
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		900,045,507,508	351,300,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(20,229,370,741)	(24,040,255,411)
III. Các khoản phải thu	130		1,238,125,754,279	1,034,304,053,791
1. Phải thu khách hàng	131		1,254,033,968,136	1,047,526,599,506
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133		466,861,401	431,088,134
4. Phải thu nội bộ	134		-	-
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	135		-	-
- Phải thu nội bộ khác	136		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		-	1,912,948,106
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(16,375,075,258)	(15,566,581,955)
IV. Hàng tồn kho	140		69,217,203	69,217,203
1. Hàng mua đang đi đường	141		-	-
2. Nguyên liệu, vật liệu	142		69,217,203	69,217,203
3. Công cụ, dụng cụ	143		-	-
4. Chi phí kinh doanh dở dang	144		-	-
5. Hàng hóa	145		-	-
6. Hàng gửi đi bán	146		-	-
7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		439,021,009	268,201,882
1. Tạm ứng	151		439,021,009	193,112,682
2. Chi phí trả trước	152		-	-
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	153		-	-
4. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	154		-	-
5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	155		-	-
6. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	75,089,200
7. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		1,137,563,039,650	1,122,429,104,564
I. Các khoản phải thu dài hạn	201			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	202		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	203		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	204		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	205		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	206		-	-
II. Tài sản cố định	210		28,960,478,739	29,310,144,445
1. Tài sản cố định hữu hình	211		28,924,847,008	29,271,905,513
- Nguyên giá	212		54,494,772,588	54,181,487,588
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(25,569,925,580)	(24,909,582,075)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214			-
- Nguyên giá	215		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	216		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	217		35,631,731	38,238,932
- Nguyên giá	218		41,715,200	41,715,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	219		(6,083,469)	(3,476,268)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	IV.3.3	1,075,278,772,271	1,060,834,546,690
1. Đầu tư vào công ty con	223		-	-
2. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		641,643,184,384	641,643,184,384
3. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	222		264,164,185,846	251,554,078,304
4. Đầu tư dài hạn khác	228		174,610,715,568	174,610,715,568
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229		(5,139,313,527)	(6,973,431,566)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		17,845,065,784	16,059,270,965
V. Bất động sản đầu tư	231			
- Nguyên giá	232		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	233		-	-
VI. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		15,478,722,856	16,225,142,464
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242		-	-
3. Chi phí trả trước dài hạn	243		9,478,722,856	10,225,142,464
4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	244		-	-

5. Tài sản dài hạn khác	248			-
VII. Lợi thế thương mại	249			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(250=100+200)	250		4,276,992,384,226	4,075,985,685,647
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,911,290,320,775	1,788,570,294,459
I. Nợ ngắn hạn	310		1,180,577,378,910	1,081,061,212,735
1. Vay ngắn hạn	311			-
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312			-
3. Phải trả cho người bán	313		1,111,252,888,405	904,687,675,875
4. Người mua trả tiền trước	314		160,189,176	4,490,085,157
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315		18,051,375,196	18,227,650,886
6. Phải trả công nhân viên	316		4,887,591,231	7,704,872,128
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317			-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318		41,234,756,875	41,276,952,840
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		4,990,578,027	5,565,363,969
10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	319.1			99,108,611,880
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319.2			-
II. Nợ dài hạn	320		1,279,699,431	1,261,695,815
1. Vay dài hạn	321			-
2. Nợ dài hạn	322			-
3. Phát hành trái phiếu	323			-
4. Phải trả dài hạn người bán	324			-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	325			-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	326		192,273,604	192,273,604
7. Phải trả dài hạn khác	327			-
8. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	328		1,087,425,827	1,069,422,211
9. Dự phòng phải trả dài hạn	329			-
10. Doanh thu chưa thực hiện	329.1			
11. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	329.2			
III. Dự phòng nghiệp vụ	330	IV.4.a	714,098,744,834	690,779,786,751
1. Dự phòng phí	331		247,147,065,750	222,837,562,427
2. Dự phòng toán học	332			-
3. Dự phòng bồi thường	333		338,017,359,569	344,628,112,228
4. Dự phòng dao động lớn	334		128,934,319,515	123,314,112,096
5. Dự phòng chia lãi	335			-
6. Dự phòng bảo đảm cân đối	336			-
IV. Nợ khác	340		15,334,497,600	15,467,599,158
1. Chi phí phải trả(DP thuế nhà thầu nước ngoài)	341		12,720,247,374	12,720,247,374
2. Tài sản thừa chờ xử lý	342			-
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343		2,614,250,226	2,747,351,784
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,330,688,768,560	2,252,785,242,919
I.Nguồn vốn, quỹ	410	V.3	2,330,688,768,560	2,252,785,242,919
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,008,276,580,000	1,008,276,580,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	411.1		768,023,850,642	768,023,850,642
3. Cổ phiếu quỹ	411.2			-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412			-
6. Chênh lệch tỷ giá	413		33,280,284,157	32,370,699,318
4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.3			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	414		20,534,096,901	19,232,357,227
8. Quỹ dự phòng tài chính	415		102,932,725,255	96,424,026,884
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		51,335,242,252	48,080,893,067
10. Quỹ dự trữ tự nguyện	417			-
11. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	411.4			-
12. Lợi nhuận chưa phân phối	418		346,305,989,353	280,376,835,781
13. Nguồn vốn đầu tư XDCB	419			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			-
1. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm	421			-
2. Quỹ khen thưởng, phúc lợi đưa đi đầu tư	423			-
3. Quỹ quản lý của cấp trên	424			-
4. Nguồn kinh phí sự nghiệp	425			-
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	426			-
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	427			-
5. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	428			-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ	429		35,013,294,891	34,630,148,269
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(430=300+400)	430		4,276,992,384,226	4,075,985,685,647

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Công

Lưu Thị Việt Hoa

Phạm Công Tử

CÔNG TY: TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0439422354 Fax: 0439422351

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm tài chính 2012

Mẫu số

BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2012	Quý 1/2011
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01		-	-
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02		436,779,412,310	427,050,089,059
3. Các khoản giảm trừ	03		249,439,165,027	277,739,548,899
Phí nhượng tái bảo hiểm	04		241,561,568,275	275,315,433,061
Giảm phí bảo hiểm	05		-	-
Hoàn phí bảo hiểm	06		7,877,596,752	2,424,115,838
Các khoản giảm trừ khác	07		-	-
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08		24,309,503,323	20,974,728,333
5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09		29,652,137,960	53,466,365,927
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		15,104,365,106	9,861,748,868
Thu nhận tái bảo hiểm	11		6,627,865,556	2,991,812,675
Thu nhượng tái bảo hiểm	12		8,476,499,550	6,869,936,193
Thu khác (Giám định, đại lý...)	13		-	-
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14		207,787,247,026	191,663,926,622
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	15		-	-
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	16		200,956,046,992	128,969,843,987
10. Các khoản giảm trừ	17		104,255,605,438	89,805,113,341
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18		104,255,605,438	89,805,113,341
Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	19		-	-
Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20		-	-
11. Bồi thường thuộc phân trách nhiệm giữ lại	21		96,700,441,554	39,164,730,646
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22		-	-
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23		(6,610,752,659)	17,143,491,460
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24		5,620,207,419	4,479,316,204
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25		99,714,063,904	99,796,250,105
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26		-	-
+ Chi hoa hồng	27		-	-
+ Chi giám định tổn thất	28		-	-
+ Chi đòi người thứ 3	29		-	-
+ Chi xử lý hàng bồi thường 100%	30		-	-
+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	31		-	-
+ Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất	32		-	-
+ Chi khác	33		-	-
Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34		97,357,156,863	97,381,705,008
+ Chi hoa hồng	35		83,651,647,382	87,876,731,089
+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	36		-	-
+ Chi khác	38		13,705,509,481	9,504,973,919
Chi hoạt động nhượng tái bảo hiểm	39		2,356,907,041	2,414,545,097
Chi phí trực tiếp kinh doanh hoạt động khác	40		-	-
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41		195,423,960,218	160,583,788,415
17. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42		12,363,286,808	31,080,138,207

18. Chi phí bán hàng	43		-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44		11,581,348,535	11,336,024,385
20. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45		781,938,273	19,744,113,822
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46		77,711,781,608	58,582,021,064
22. Chi phí hoạt động tài chính	47		(3,161,025,764)	5,723,176,407
- Dự phòng toán học trích từ lãi đầu tư	48		-	-
- Dự phòng chia lãi	49		-	-
- Chi khác hoạt động tài chính	50		(3,161,025,764)	5,723,176,407
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính	51		80,872,807,372	52,858,844,657
24. Thu hoạt động khác	52		3,214,281,523	3,627,374,362
25. Chi hoạt động khác	53		1,043,203,361	873,115,291
26. Lợi nhuận hoạt động khác	54		2,171,078,162	2,754,259,071
55B. Lãi (lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	54.1		12,610,107,542	9,872,259,198
27. Tổng lợi nhuận kế toán	55		96,435,931,349	85,229,476,748
28. Các khoản điều chỉnh tăng (+) hoặc giảm (-) lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	56		(25,724,180,441)	(10,664,602,179)
29. Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	57		70,711,750,908	74,564,874,569
30. Dự phòng đảm bảo cân đối	58		-	-
31. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	59		70,711,750,908	74,564,874,569
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60		17,677,937,727	18,641,218,642
32.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	60.1			
33. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61		78,757,993,622	66,588,258,106
33.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61.1		383,146,622	(146,855,816)
33.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61.2		78,374,847,001	66,735,113,922
34. Lãi trên cổ phiếu	70		781	660

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Công

Lưu Thị Việt Hoa

Phạm Công Tứ

CÔNG TY: TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN

Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0439422354 Fax: 0439422351

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm tài chính 2012

Mẫu số

BH - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết t minh	Đến 31/03/2012	Đến 31/03/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01		69,464,387,547	68,859,481,288
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02		-	-
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03		9,725,330,587	8,467,203,495
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04		931,926,333	11,448,626,500
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05		(15,000,121,344)	(41,694,992,853)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06		(37,765,688,053)	(46,194,621,208)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07		(1,000,378,797)	(1,078,360,605)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08		(10,647,692,702)	(8,795,831,412)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09		(19,281,407,477)	(35,329,338,848)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10		(3,612,299,104)	(10,411,605,300)
11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11		(340,659,001)	(312,613,948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7,526,602,011)	(55,042,052,891)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu từ khoản đầu tư vào đơn vị khác	21		1,742,524,944,897	986,576,406,426
2. Tiền thu lãi đầu tư	22		78,032,980,852	39,231,879,581
3. Tiền thu do nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23		-	-
4. Tiền đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24		(2,369,838,820,184)	(1,061,912,311,959)
5. Tiền chi mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	25		(2,040,746,216)	(1,832,123,382)
6. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(551,321,640,651)	(37,936,149,334)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu do đi vay	31		-	
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32		-	
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33		-	
4. Tiền đã trả nợ vay	34		-	
5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35		-	
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36		(318,435,000)	(1,314,230,000)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(318,435,000)	(1,314,230,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(559,166,677,662)	(94,292,432,225)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,477,184,661,700	836,432,234,938
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		273,032	880,668,761
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		918,018,257,070	743,020,471,474

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Công

Lưu Thị Việt Hoa

Phạm Công Tử

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
Quý I năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, trong đó: SCIC 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re 25 %, các cổ đông khác 34.64%.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

4. Tổng số công ty con: 01

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01

+ Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư VINARE

+ Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà VINARE, 141 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 63.88%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 63.88%

5. Công ty liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Công ty liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung Vina

+ Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

+ Tỷ lệ phần sở hữu: 50%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 50%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm :

Công ty mẹ: Bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012

Công ty con: Bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quyết định 1296TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996 về việc ban hành chế độ kế toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tổng công ty áp dụng tỷ giá hạch toán nội bộ 1 USD = 20.800 VND. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác được qui đổi ra USD theo tỷ giá hạch

toán nội bộ. Chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá hạch toán nội bộ và tỷ giá thực tế liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố được hạch toán vào kết quả kinh doanh.

Số dư tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được chuyển đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm 31/03/2012 là 1 USD = 20.828 VNĐ. Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các loại tiền và phải thu phải trả khác không liên quan đến hạch toán doanh thu chi phí trong kỳ không được ghi nhận vào kết quả kinh doanh mà theo dõi trên tài khoản chênh lệch tỷ giá trên Bảng cân đối kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ Hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4-5

3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2012	31/12/2011
Tiền mặt tại quỹ	2,982,843,863	2,564,874,597
Tiền gửi Ngân hàng	4,569,473,207	7,830,746,701
Các khoản tương đương tiền	910,465,940,000	1,466,789,040,402
	918,018,257,070	1,477,184,661,700

3.2 Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	894,045,507,508	345,300,000,000
Trái phiếu ngắn hạn	67,017,231,507	77,017,231,507
Cổ phiếu (Sẵn sàng để bán)	35,943,726,741	37,453,470,411
Đầu tư ngắn hạn khác	6,000,000,000	6,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(20,229,370,741)	(24,040,255,411)
	982,777,095,015	441,730,446,507

3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn

	31/03/2012 VND	31/12/2011 VND
Góp vốn liên doanh (a)	264,164,185,846	251,554,078,304
Các khoản đầu tư dài hạn khác	811,114,586,425	809,280,468,386
+ Góp vốn cổ phần (b)	472,000,270,000	472,000,270,000
+ Trái phiếu dài hạn	169,642,914,384	169,642,914,384
+ Tiền gửi dài hạn		-
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh (c)	113,789,509,505	113,789,509,505
+ Ủy thác đầu tư (d)	60,000,000,000	60,000,000,000
+ Đầu tư dài hạn khác (e)	821,206,063	821,206,063
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (f)	(5,139,313,527)	(6,973,431,566)
	1,075,278,772,271	1,060,834,546,690

(a) **Góp vốn liên doanh:** Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina với số tiền gốc là 150.046.999.999 đồng, chiếm 50% giá trị của Công ty liên doanh mà trong đó Tổng công ty là một bên liên doanh. Khoản chênh lệch tăng thêm 114.117.185.847 đồng là do đánh giá lại khoản góp vốn liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

(b) Góp vốn cổ phần	Cổ phần	Tỷ lệ	31/03/2012	31/12/2011
			VND	VND
Cty Cp Bảo hiểm PJICO	6,237,328	8,76%	59,289,270,000	59,289,270,000
Tcy Cp Bảo hiểm PTI	3,175,200	7,06%	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	600,000	6,00%	6,000,000,000	6,000,000,000
Cty CP Bảo hiểm Toàn Cầu	1,760,000	5,87%	17,600,000,000	17,600,000,000
Cty CP Bảo hiểm Phú Hưng	800,000	2,67%	8,000,000,000	8,000,000,000
Bảo hiểm NHNo & PTNT VN	3,200,000	8,42%	32,000,000,000	32,000,000,000
Cty Chứng khoán Đại Nam	269,500	3,59%	2,695,000,000	2,695,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	3,000,000	10,00%	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong(*)	30,000,000	10,06%	278,000,000,000	278,000,000,000
			472,000,270,000	472,000,270,000

Thông tin bổ sung về cổ phiếu thưởng

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353,056
2	Ngân hàng Tiên phong(*)		2,542,857
3	Ngân hàng CP Ngoại thương VN	VCB	11,806
4	Công ty CP Tài chính Dầu Khí	PVF	5,000
5	Công ty CP Tập Đoàn Hà Đô	HDG	30,500

(c) Góp vốn hợp tác kinh doanh:

Trong đó:

Góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án. Trong đó, Tổng công ty mẹ và công ty con VinareInvest là các bên tham gia dự án hợp tác kinh doanh, số tiền công ty mẹ góp vào dự án tính đến 31/03/2012 là **7.134.674.895** đồng.

Đầu tư góp vốn tham gia các dự án bất động sản của Công ty con VinareInvest và các đối tác khác (không bao gồm công ty mẹ) đến 31/03/2012 là: **106.654.834.610** đồng. Trong đó, số tiền đầu tư của công ty VinareInvest là **67.488.005.045** đồng; của các đối tác khác là **39.166.829.565** đồng.

d) Ủy thác đầu tư: là khoản ủy thác đầu tư của Công ty mẹ qua công ty quản lý quỹ VFM và công ty quản lý quỹ Ngân hàng Ngoại thương VCBF.

e) Đầu tư dài hạn khác: là khoản đầu tư từ quỹ phúc lợi của Tổng công ty mẹ.

f) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ủy thác qua các quỹ quản lý đầu tư VCBF và VFM (kết quả đầu tư chỉ được xác định khi kết thúc hợp đồng ủy thác. Tuy nhiên, để đảm bảo tính thận trọng Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này, căn cứ trích lập là chênh lệch giữa giá trị đầu tư ban đầu và giá trị tài sản ròng tại thời điểm lập báo cáo)

4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng:

a. Dự phòng nghiệp vụ phải trả: Ngày 19/04/2012, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5297/BTC-QLBH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR): Mức trích lập bằng 5% phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27/3/2007.

Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ:

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng phí	222,837,562,427	24,309,503,323		247,147,065,750
Dự phòng bồi thường	344,628,112,228	(6,610,752,659)		338,017,359,569
Dự phòng giao động lớn	123,314,112,096	5,620,207,419		128,934,319,515
	690,779,786,751	23,318,958,083	-	714,098,744,834

b. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 07/12/2009. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

c. Dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do đặc thù kinh doanh TBH, việc thanh toán chủ yếu là đối trừ công nợ giữa công ty Nhận và Công ty Nhượng. Theo thông lệ về thanh toán giữa Công ty Nhận và Công ty Nhượng, các hợp đồng TBH cố định, sau khi kết thúc quý (thường là sau khoảng 1-2 tháng kể từ ngày kết thúc Quý), các công ty nhượng mới gửi bản thanh toán thu, chỉ cho công ty nhận. Thời gian để đối chiếu, xác nhận, thống nhất đối trừ trong thanh toán và thực hiện thanh toán thường từ 1/2 tháng đến 2 tháng mới được hoàn tất.

Để phù hợp với thực tế đặc thù thanh toán TBH, Tổng Công ty áp dụng trích lập dự phòng như sau:

Các khoản nợ phải thu kể từ ngày phát sinh đến thời điểm báo cáo chưa được thanh toán, có thời hạn từ dưới 9 tháng, công ty không lập dự phòng phải thu khó đòi. Thời hạn từ 9 tháng đến dưới 15 tháng, công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ là 30%. Thời hạn từ 15 tháng đến dưới 27 tháng, tỷ lệ là 50%. Thời hạn từ 27 tháng đến 39 tháng, tỷ lệ là 70%. Thời hạn từ 39 tháng, công ty trích lập dự phòng tỷ lệ là 100%.

Tổng Công ty tin tưởng rằng, việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trên là phù hợp với tập quán kinh doanh TBH và thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp

d. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 44/2003/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 09/05/2003 và các qui chế nội bộ của Tổng công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Công ty mẹ

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi đã trích lập các Quỹ và chia cổ tức.

b. Công ty con

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Số vốn điều lệ đã góp đến thời điểm 31/03/2012 là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT.

c. Công ty liên doanh bảo hiểm SamsungVina

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên doanh. Số vốn điều lệ tại ngày 31/03/2012 là 300.000.000.000 đồng .

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng công ty chấp nhận các bản thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo qui định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư;

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh;

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế.

Theo quy định tại thông tư số 134/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ thuế đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam; phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế Nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp), tỷ lệ 2%. Các doanh nghiệp Bảo hiểm đã tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế để làm rõ một số vướng mắc trong việc thực hiện hướng dẫn tại thông tư 134/2008/TT-BTC và vấn đề thực thi các hiệp định thuế. Căn cứ công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06/07/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc giải quyết vấn đề thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài, theo đó các Hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt nam được miễn thuế nhà thầu cho giai đoạn 2005-2008 và trong thời hạn hiệu lực của hiệp định, trên cơ sở hoàn thiện đầy đủ các thủ tục qui định tại công văn. Trong tháng 1 năm 2011, Tổng công ty đã nộp bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại công văn số 8667/BTC-TCT nói trên. Tổng công ty đang hoàn thiện hồ sơ kê khai thuế nhà thầu giai đoạn 2009 đến nay. Kể từ năm 2011, Tổng công ty thực hiện khấu trừ theo từng lần phát sinh thanh toán cho nhà nhận Tái bảo hiểm nước ngoài.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các thông tin khác

1. Theo qui định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 có hiệu lực từ ngày 1/1/2010, thay thế Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định thì “ Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu thì chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần “. Từ năm 2009 trở về trước khoản chênh lệch tăng thêm khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hoá Tổng công ty được theo dõi và trích khấu hao như TSCĐ vô hình, thời gian phân bổ là 20 năm; hiện Tổng công ty đã thực hiện phân bổ được 5 năm. Căn cứ qui định trên, giá trị còn lại của khoản chênh lệch này (14.640.221.973 đồng) được theo dõi như một khoản chi phí chờ phân bổ trên Bảng cân đối kế toán, Tổng công ty thực hiện phân bổ vào chi phí kinh doanh trong khoảng thời gian 05 năm kể từ năm 2010.

2. Như thuyết minh ở phần “ Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu”: Tính đến thời điểm 31/03/2012 số vốn điều lệ đã góp là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT. Phần lợi ích của cổ đông được tính trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp tại thời điểm 31/03/2012 (Trong đó: phần lợi ích công ty mẹ là 63.88%, phần lợi ích của cổ đông thiểu số là: 36.12 %).

3. Nguồn vốn và các quỹ

	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quĩ Dự phòng Tài chính	Quỹ Dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2011	672,184,400,000	1,104,116,030,642	20,354,044,018	14,618,670,958	73,359,966,219	36,546,677,394	198,361,124,051	2,119,540,913,282
Lợi nhuận trong kỳ							294,500,229,218	294,500,229,218
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ				4,613,686,269	23,068,431,345	11,534,215,673	(44,101,775,036)	(4,885,441,749)
Chia cổ tức							(168,046,098,000)	(168,046,098,000)
Tăng, (giảm) khác	336,092,180,000	(336,092,180,000)	12,016,655,300		(4,370,680)		(336,644,452)	11,675,640,168
Tại ngày 31/12/2011	1,008,276,580,000	768,023,850,642	32,370,699,318	19,232,357,227	96,424,026,884	48,080,893,067	280,376,835,781	2,252,785,242,919
Lợi nhuận trong kỳ							78,374,847,000	78,374,847,000
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ				1,301,739,674	6,508,698,371	3,254,349,185	(12,445,693,428)	(1,380,906,198)
Chia cổ tức								-
Tăng, (giảm) khác			909,584,839					909,584,839
Tại ngày 31/03/2012	1,008,276,580,000	768,023,850,642	33,280,284,157	20,534,096,901	102,932,725,255	51,335,242,252	346,305,989,353	2,330,688,768,560

- Thực hiện nghị quyết số 04/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2011 của ĐHCĐ Tổng công ty về việc phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn thặng dư của Tổng công ty. Trong năm 2011 Tổng công ty đã hoàn thành việc phát hành tăng vốn và ghi bổ sung vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC3/KDBH ngày 11/08/2011 của Bộ Tài chính.

4 Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chi tiêu	Số liệu hợp nhất Quý 1 năm 2012	Số liệu hợp nhất Quý 1 năm 2011
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	457,226,412,053	469,403,475,521
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	249,439,165,027	277,739,548,899
3	Doanh thu thuần hoạt động KD bảo hiểm(3=1-2)	207,787,247,026	191,663,926,622
4	Chi phí trực tiếp hoạt động KD bảo hiểm	195,423,960,218	160,583,788,415
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động KD bảo hiểm(5= 3-4)	12,363,286,808	31,080,138,207
6	Doanh thu hoạt động tài chính	77,711,781,608	58,582,021,064
7	Chi phí tài chính	(3,161,025,764)	5,723,176,407
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11,581,348,535	11,336,024,385
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(9=5+6-7-8)	81,654,745,645	72,602,958,479
10	Thu nhập khác	3,214,281,523	3,627,374,362
11	Chi phí khác	1,043,203,361	873,115,291
12	Lợi nhuận khác (12=10-11)	2,171,078,162	2,754,259,071
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(13=9+12)	83,825,823,807	75,357,217,550
14	Điều chỉnh tăng, (giảm) LN chịu thuế	(29,022,841,863)	(10,664,602,179)
15	Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh	12,610,107,542	9,872,259,198
16	Lợi nhuận chịu thuế TNDN	67,413,089,486	74,564,874,569
17	Thuế TNDN	17,677,937,727	18,641,218,642
18	Chi phí thuế TN hoãn lại		
19	Lợi nhuận sau thuế TNDN(19=13-16-17+18)	78,757,993,622	66,588,258,106
19.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	383,146,622	(146,855,816)
19.2	Lợi ích của cổ đông công ty mẹ	78,374,847,000	66,735,113,922
20	Lãi trên cổ phiếu	781	660

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Công

Lưu Thị Việt Hoa

Phạm Công Tứ

Số: /VNR/TCKT2012
V/v: Giải trình báo cáo tài chính
hợp nhất Quý 1/2012.

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2012

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện qui định tại thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/1/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam(VINARE) xin được giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất giữa Q1/2012 và Q1/2011 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2012 (tỷ đồng)	Quý 1 năm 2011 (tỷ đồng)	Chênh lệch tăng(+), giảm(-) (tỷ đồng)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận sau thuế	78.7	66.6	12.1	18.2%

Ảnh hưởng :

- + Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ tăng so với cùng kỳ năm ngoái: 7.9 tỷ đồng (*tăng 13.8% so với cùng kỳ năm trước*). Số liệu đã giải trình khi lập báo cáo tài chính Q1/2012 của công ty mẹ.
- + Lợi nhuận sau thuế của công ty con tăng so với cùng kỳ năm ngoái: 1.5 tỷ đồng
- + Phần lợi nhuận sau thuế từ công ty liên doanh tăng so với cùng kỳ năm ngoái: 2.7 tỷ

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2012 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận :

- Như trên,
- Lưu : TCKT, TH.

Phạm Công Tứ